

THÔNG BÁO
THÔNG TIN TUYỂN SINH DỰ KIẾN NĂM 2026
(Hình thức đào tạo chính quy)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Đồng Tháp

2. Ký hiệu cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: SPD

3. Địa chỉ các trụ sở: số 783 Phạm Hữu Lầu, Phường Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

4. Địa chỉ trang tuyển sinh:

- Website chính của Trường: dthu.edu.vn
- Website tuyển sinh của Trường: tuyensinh.dthu.edu.vn
- Website đăng ký thi môn năng khiếu của Trường: <https://thinangkhiieu.dthu.edu.vn>
- Website đăng ký thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính (V-SAT) của Trường: <https://vsat.dthu.edu.vn>
- Website đăng ký xét tuyển các phương thức và nộp minh chứng xét tuyển: <https://xettuyen.dthu.edu.vn>
- Website Phòng Bảo đảm chất lượng: <https://qao.dthu.edu.vn>

5. Số điện thoại và email liên hệ tuyển sinh chính quy

Phòng Bảo đảm chất lượng: ☎ 0277.3882258; ✉ tuyensinh@dthu.edu.vn

6. Chính sách ưu tiên

6.1. Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển: theo Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non Điều 7, Điều 8 của Thông tư 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022.

6.2. Tất cả thí sinh học tại các Trường THPT, THCS - THPT, Trung tâm GDTX được trao học bổng khi trúng tuyển nhập học vào Trường Đại học Đồng Tháp và đạt kết quả cao trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 như sau:

- Miễn học phí học kỳ đầu tiên đối với thí sinh có tổ hợp xét tuyển đạt từ 25 điểm trở lên (không tính điểm ưu tiên) và Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên). Đối với thí sinh trúng tuyển các ngành đào tạo giáo viên đã được Nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí sẽ được nhận mức học bổng tương ứng với mức học phí Khối ngành VII;
- Tiếp tục miễn học phí cho thí sinh nếu đạt kết quả học lực loại Giỏi và kết quả rèn luyện loại tốt trở lên ở những học kỳ tiếp theo.

6.3. Sinh viên theo học các ngành đào tạo giáo viên (ngành sư phạm) theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP về chính sách hỗ trợ sinh viên sư phạm và Nghị định 60/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm với mức chi trả là 3.630.000 đồng/tháng.

6.4. Đối với học sinh là người dân tộc thiểu số trúng tuyển vào Trường năm 2026 như sau:

- Sinh viên được bố trí ở Kí túc xá của Trường miễn phí trong suốt thời gian học tập;
- Sinh viên học các ngành ngoài sư phạm được miễn học phí học kỳ đầu tiên. Sinh viên tiếp tục được miễn học phí ở các học kỳ tiếp theo nếu kết quả học tập đạt từ KHÁ trở lên và kết quả rèn luyện đạt từ TỐT trở lên;
- Sinh viên học các ngành sư phạm sẽ nhận học bổng học kỳ đầu tiên bằng mức học phí của khối ngành VII theo mức thu học phí của Trường. Sinh viên tiếp tục được Nhà trường hỗ trợ thêm 1 triệu đồng/tháng ở các học kỳ tiếp theo (hỗ trợ tối đa 05 tháng/học kỳ, theo số tháng học tập thực tế tại Trường) nếu kết quả học tập đạt từ KHÁ trở lên và kết quả rèn luyện đạt từ TỐT trở lên;
- Sinh viên là người các dân tộc thiểu số rất ít người (Si La, Ô Đu, Brâu, Rơ Măm, Pu Páo, Cống, Mảng, Bô Y, Lô Lô, Cờ Lao, Ngái, Lự, Pà Thẻn, Chứt, La Ha, La Hủ) được hỗ trợ thêm 1 triệu đồng/tháng (hỗ trợ tối đa 05 tháng/học kỳ, theo số tháng học tập thực tế tại Trường) ngoài các khoản hỗ trợ khác theo quy định của Nhà nước;
- Nhà trường thành lập Hội đồng xét, cấp chế độ, chính sách cho sinh viên là người dân tộc thiểu số với số suất học bổng dự kiến là 50 suất. Nguồn kinh phí thực hiện từ Quỹ đặc thù của Nhà trường.

6.5. Chính sách ưu đãi học phí đối với các ngành khối Nông nghiệp, Tài nguyên và Môi trường (khóa tuyển sinh từ năm 2025):

- Sinh viên trúng tuyển và nhập học các ngành Quản lý tài nguyên môi trường, Quản lý đất đai, Khoa học môi trường, Khoa học đất, Nông học và Nuôi trồng thủy sản. Theo đó, sinh viên thuộc các ngành Quản lý tài nguyên môi trường, Quản lý đất đai, Khoa học môi trường và Khoa học đất được miễn 100% học phí học kỳ đầu tiên (tối đa 15 tín chỉ);
- Sinh viên các ngành Nông học và Nuôi trồng thủy sản được giảm 50% học phí học kỳ đầu tiên (tối đa 15 tín chỉ), với điều kiện có điểm thi tốt nghiệp THPT từ 18 điểm trở lên, học lực lớp 12 từ loại Khá trở lên, trúng tuyển và nhập học đúng ngành, có cam kết hoàn thành khóa học. Mỗi ngành xét tối đa 10 suất theo nguyên tắc xét điểm từ cao xuống thấp; đồng thời dành 10 suất học bổng/ngành cho sinh viên nộp hồ sơ nhập học sớm nhất.

II. THÔNG TIN TUYỂN SINH

1. Phương thức tuyển sinh

Trường Đại học Đồng Tháp dự kiến tuyển sinh **6.470 chỉ tiêu** năm 2026, với **hơn 60 ngành và chuyên ngành đào tạo trình độ đại học** và **01 ngành cao đẳng Giáo dục mầm non**. Nhà trường tổ chức tuyển sinh theo **05 phương thức**, bao gồm **xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển**, tùy theo từng ngành đào tạo.

STT	Phương thức	Tên phương thức
1	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026
2	200	Xét tuyển theo kết quả học tập lớp 12 THPT (học bạ)
3	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT
4	416	Xét tuyển theo kết quả kỳ thi V-SAT năm 2026
5	402	Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2026 của ĐHQG TP.HCM

Lưu ý:

- Các ngành đào tạo giáo viên (sư phạm) không xét tuyển theo phương thức sử dụng kết quả học tập THPT (học bạ).

- Đối với tất cả các ngành đào tạo, Nhà trường không sử dụng kết quả học bạ của các năm 2021 trở về trước để xét tuyển. Do đó, thí sinh tốt nghiệp từ năm 2021 về trước có nguyện vọng tham gia xét tuyển vào Trường cần **tham gia các kỳ thi và sử dụng kết quả của các phương thức tuyển sinh được công bố trong năm tuyển sinh.**

2. Ngành tuyển sinh năm 2026

Stt	Ngành	Tên ngành và chuyên ngành	Môn chính (nhân 2)	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến
1	51140201	Giáo dục Mầm non (CĐ)	Ngữ văn	X70, X74, X01, M00, M05	100
2	7140103	Công nghệ Giáo dục	Toán	X26, A00, C01, X03, X27, D01	50
3	7140201	Giáo dục Mầm non	Ngữ văn	X70, X74, X01, M05, M00	450
4	7140202	Giáo dục Tiểu học	Ngữ văn	C03, C01, C04, B03, D01	800
5	7140204	Giáo dục Công dân	Ngữ văn	C00, X70, D01, X01, X74, D14	70
6	7140205	Giáo dục Chính trị	Ngữ văn	C00, X70, X01, X74	70
7	7140206	Giáo dục Thể chất	NK TĐTT	T06, T00, T03, T01, T15, T02	115
8	7140209	Sư phạm Toán học Có 02 chuyên ngành: - Chương trình đại trà - Chương trình toán tiếng Anh	Toán	A00, A01, A02, C02, D01, C01	115
9	7140210	Sư phạm Tin học	Toán	X06, A00, X02, A01, C01, D01	205

Stt	Ngành	Tên ngành và chuyên ngành	Môn chính (nhân 2)	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến
10	7140211	Sư phạm Vật lý	Vật lý	X06, A02, A00, X07, A01, C01	70
11	7140212	Sư phạm Hóa học	Hóa học	X10, A00, B00, D07, X11, C02	70
12	7140213	Sư phạm Sinh học	Sinh học	X14, B00, X16, A02, D08, B03	70
13	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Ngữ văn	C00, C03, X70, X74, C04, D14, D15	115
14	7140218	Sư phạm Lịch sử	Lịch sử	A07, C00, C03, D09, X70, D14	70
15	7140219	Sư phạm Địa lý	Địa lý	A07, C00, X74, C04, D10, D15	70
16	7140221	Sư phạm Âm nhạc	Hát	N00, N01	115
17	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	Hình họa	H00, H07	115
18	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Tiếng Anh	D14, D01, D15, D13	340
19	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	Ngữ văn	D14, D01, D15, D45, D04, D65	60
20	7140246	Sư phạm Công nghệ	Toán	X07, A00, X08, X27, A02, X03, X28, X04, A01	60
21	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	Toán	A00, B00, A02, D07, A01, B08	300
22	7140249	Sư phạm Lịch sử và Địa lý	Ngữ văn	C00, X70, D15, X74, D14, C03, C04	120
23	7220201	Ngôn ngữ Anh Có 03 chuyên ngành: - Biên-phiên dịch - Tiếng Anh kinh doanh - Tiếng Anh du lịch	Tiếng Anh	D14, D01, D15, D13	250
24	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc Có 02 chuyên ngành: - Ngôn ngữ Trung Quốc - Ngôn ngữ Trung - Anh	Ngữ văn	C00, C03, C04, D01, D14, D15	250

Stt	Ngành	Tên ngành và chuyên ngành	Môn chính (nhân 2)	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến
25	7229042	Quản lý văn hóa (Tổ chức sự kiện)	Ngữ văn	C00, C03, X70, X74, C04, D14	70
26	7310110	Quản lý kinh tế	Toán	X01, A00, D10, D01, A01	50
27	7310403	Tâm lý học giáo dục	Ngữ văn	C00, X70, C04, C03, X74, D01	50
28	7310501	Địa lý học (Địa lý du lịch)	Địa lí	A07, C00, X74, C04, D10, D15	50
29	7310630	Việt Nam học (Hướng dẫn viên du lịch; Quản lý Nhà hàng và Khách sạn)	Ngữ văn	C00, X70, C04, C03, X74, D01	110
30	7320104	Truyền thông đa phương tiện	Ngữ văn	C00, X70, C03, X74, C04, X78	50
31	7340101	Quản trị kinh doanh Có 02 chuyên ngành: - Quản trị kinh doanh - Quản trị Marketing	Toán	X01, A00, D10, D01, A01	180
32	7340120	Kinh doanh quốc tế	Toán	X01, D01, A00, A01, D10	50
33	7340201	Tài chính - Ngân hàng Có 02 chuyên ngành: - Tài chính - Ngân hàng - Tài chính doanh nghiệp	Toán	X01, A00, D10, D01, A01	140
34	7340301	Kế toán Có 02 chuyên ngành: - Kế toán - Kế toán doanh nghiệp	Toán	X01, A00, D01, D10, A01	200
35	7340403	Quản lý công	Toán	C03, X01, A00, A01, D01	70
36	7380101	Luật	Ngữ văn	C00, C03, C04, X01, D01	120
37	7420101	Sinh học (mới tuyển năm 2026)	Sinh học	X14, B00, X16, A02, D08, B03	30
38	7420201	Công nghệ sinh học	Toán	B00, B03, A02, C02, A00, D08	70

Stt	Ngành	Tên ngành và chuyên ngành	Môn chính (nhân 2)	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến
39	7440102	Vật lý học (mới tuyển năm 2026)	Vật lí	X06, A02, A00, X07, A01, C01	30
40	7440301	Khoa học môi trường (Môi trường; An toàn sức khỏe môi trường)	Toán	B03, C02, B00, D08, A00, D07	50
41	7480101	Khoa học máy tính Có 02 chuyên ngành: - Công nghệ phần mềm; - Mạng máy tính và an ninh	Toán	C01, D01, X02, A00, A01, A02	100
42	7480201	Công nghệ thông tin	Toán	C01, X02, A00, D01, A02, A01	180
43	7480208	An ninh mạng (mới tuyển năm 2026)	Toán	C01, D01, X02, A00, A01, A02	30
44	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Toán	X06, C01, A00, X07, A01	60
45	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	Toán	C01, A00, D01, C02, A01, X27	50
46	7519002	Công nghệ nông nghiệp (mới tuyển năm 2026)	Toán	X07, A00, X08, X27, A02, X03, X28, X04, A01	30
47	7520215	Kỹ thuật điện, điện tử (Vi mạch bán dẫn) (mới tuyển năm 2026)	Toán	C01, D01, X02, A00, A01, A02	30
48	7540101	Công nghệ thực phẩm	Toán	B00, A00, B03, C02, D08, D07	50
49	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Toán	X03, C01, D01, C02, A00, A01	80
50	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (mới tuyển năm 2026)	Toán	X03, C01, D01, C02, A00, A01	30
51	7620103	Khoa học đất (Công nghệ phân bón và sản xuất sạch)	Toán	B03, C02, B00, A00, B08, D07	40

Stt	Ngành	Tên ngành và chuyên ngành	Môn chính (nhân 2)	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến
52	7620109	Nông học (Bảo vệ thực vật; Trồng trọt; Chăn nuôi thú y và thủy sản)	Toán	B03, A00, C02, B00, D08, D07	50
53	7620301	Nuôi trồng thủy sản	Toán	B03, A00, C02, B00, D08, D07	90
54	7640101	Thú y	Toán	B00, A00, B03, C02, B08	40
55	7760101	Công tác xã hội	Ngữ văn	C00, X70, X74, D14, X01	60
56	7810302	Huấn luyện thể thao	NK TDTT	T03, T06, T15, T00, T01, T02	50
57	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Toán	B03, A00, C02, D07, D08, B00	50
58	7850103	Quản lý đất đai	Toán	C01, B00, C02, A01, A00, D07	80

3. Tổ hợp xét tuyển

Stt	Tổ hợp	Tên tổ hợp
1	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
3	A02	Toán, Vật lí, Sinh học
4	A07	Toán, Lịch sử, Địa lí
5	B00	Toán, Hóa học, Sinh học
6	B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn
7	B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh
8	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí
9	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí
10	C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học
11	C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử
12	C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí
13	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
14	D04	Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung
15	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
16	D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh
17	D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh
18	D10	Toán, Địa lí, Tiếng Anh
19	D13	Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Anh
20	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
21	D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh
22	D45	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Trung

Stt	Tổ hợp	Tên tổ hợp
23	D65	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Trung
24	H00	Ngữ văn, Trang trí, Hình họa
25	H07	Toán, Trang trí, Hình họa
26	M00	Ngữ văn, Toán, NK GDMN
27	M05	Ngữ văn, Lịch sử, NK GDMN
28	N00	Ngữ văn, Hát, Thảm âm-Tiết tấu
29	N01	Toán, Hát, Thảm âm-Tiết tấu
30	T00	Toán, Sinh học, NK TDTT
31	T01	Ngữ văn, Toán, NK TDTT
32	T02	Ngữ văn, Sinh học, NK TDTT
33	T03	Ngữ văn, Địa lí, NK TDTT
34	T06	Toán, Địa lí, NK TDTT
35	T15	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, NK TDTT
36	X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
37	X02	Toán, Ngữ văn, Tin học
38	X03	Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp
39	X04	Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp
40	X06	Toán, Vật lí, Tin học
41	X07	Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp
42	X08	Toán, Vật lí, Công nghệ nông nghiệp
43	X10	Toán, Hóa học, Tin học
44	X11	Toán, Hóa học, Công nghệ công nghiệp
45	X14	Toán, Sinh học, Tin học
46	X16	Toán, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp
47	X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh
48	X27	Toán, Công nghệ công nghiệp, Tiếng Anh
49	X28	Toán, Công nghệ nông nghiệp, Tiếng Anh
50	X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
51	X74	Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
52	X78	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh

III. THÔNG TIN KỲ THI BỔ TRỢ XÉT TUYỂN

Thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành của Trường phải tham gia và có kết quả hợp lệ của ít nhất một trong các kỳ thi tương ứng với phương thức xét tuyển, bao gồm: kỳ thi tốt nghiệp THPT, kỳ thi V-SAT, kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh tổ chức và/hoặc kỳ thi năng khiếu theo quy định của Trường.

1. Kỳ thi năng khiếu

- Thí sinh có nguyện vọng xét tuyển vào các ngành Giáo dục Mầm non (cao đẳng hoặc đại học), Giáo dục Thể chất, Huấn luyện thể thao, Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật của Trường Đại học Đồng Tháp năm 2026, ngoài việc tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 hoặc kỳ thi V-SAT năm 2026, bắt buộc phải đăng ký và tham dự kỳ thi năng khiếu do Trường Đại học Đồng Tháp tổ chức đối với các ngành có môn Năng khiếu trong tổ hợp xét tuyển, để lấy điểm xét tuyển.

TT	Môn thi	Ngành tuyển sinh	Trình độ
1	Năng khiếu GDMN	Giáo dục Mầm non	Cao đẳng hoặc Đại học
2	Năng khiếu TDTT	Giáo dục Thể chất Huấn luyện thể thao	Đại học
3	Hát Thẩm âm – Tiết tấu	Sư phạm Âm nhạc	Đại học
4	Trang trí Hình họa	Sư phạm Mỹ thuật	Đại học

- Lịch thi:

Đợt	Ngày thi	Hạn cuối đăng ký dự thi	Ngày dự kiến công bố bảng điểm
1	30, 31/05/2026	22/05/2026	05/06/2026
2	20, 21/06/2026	12/06/2026	26/06/2026

- Lệ phí thi đăng ký thi từng môn

Stt	Môn thi	Lệ phí thi (01 môn/ 01 thí sinh)
1	Năng khiếu Thể dục thể thao	330.000 đồng
2	Năng khiếu Giáo dục Mầm non	
3	Năng khiếu Hát	165.000 đồng
4	Năng khiếu Thẩm âm – Tiết tấu	
5	Năng khiếu Trang trí	
6	Năng khiếu Hình họa	

2. Kỳ thi V-SAT

Kết quả kỳ thi V-SAT được Trường Đại học Đồng Tháp sử dụng để xét tuyển đối với tất cả các ngành tuyển sinh của Trường, theo quy định và điều kiện cụ thể của từng ngành, từng phương thức tuyển sinh. Ngoài ra, kết quả kỳ thi V-SAT của Trường Đại học Đồng Tháp cũng được sử dụng để xét tuyển vào các Trường đại học khác có xét tuyển theo phương thức này.

- Lịch thi

Đợt	Ngày thi	Hạn cuối đăng ký dự thi	Ngày dự kiến cấp bảng điểm
1	06, 07, 08/02/2026	26/01/2026	16/02/2026
2	13, 14, 15/03/2026	02/03/2026	23/03/2026
3	10, 11, 12/04/2026	30/03/2026	20/04/2026
4	14, 15, 16, 17/05/2026	04/05/2026	25/05/2026
5	01, 02, 03, 04/06/2026	18/05/2026	18/06/2026
6	02, 03, 04, 05/07/2026	22/06/2026	13/07/2026

- Lệ phí thi đăng ký thi từng môn thi

Môn thi	Lệ phí thi (01 môn/ 01 thí sinh)
1. Toán 2. Vật lí 3. Hóa học 4. Sinh học 5. Lịch sử 6. Địa lí 7. Tiếng Anh	150.000 đồng
8. Ngữ văn	220.000 đồng

3. Thông tin liên hệ và giải đáp thắc mắc

Phòng Bảo đảm chất lượng - Trường Đại học Đồng Tháp:

- Địa chỉ: 783 Phạm Hữu Lầu, Phường Cao Lãnh, Đồng Tháp;

- Điện thoại: 0277.3882258 hoặc 0277.3995599;

- Email: tuyensinh@dthu.edu.vn hoặc dhdt@dthu.edu.vn

- Facebook: www.facebook.com/dongthapuni 

Nơi nhận:

- Lãnh đạo trường;
- Các đơn vị trong trường;
- www.tuyensinh.dthu.edu.vn;
- Lưu: VT, BDCL, T.

HIỆU TRƯỞNG

PGS, TS. Hồ Văn Thống